

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI

Số: 30/2022/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

|                                      |                                      |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| - Tên tổ chức:                       | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI         |
| - Mã chứng khoán:                    | GEG                                  |
| - Địa chỉ trụ sở chính:              | 114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai |
| - Điện thoại :                       | 0269 382 3604                        |
| - Fax :                              | 0269 382 6365                        |
| - Người thực hiện công bố thông tin: | Phạm Thành Tuấn Anh                  |
| - Chức vụ:                           | Chánh Văn phòng Công ty              |

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý II/2022 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 34.);
- Báo cáo Tài chính Riêng lẻ Quý II/2022 và giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh (Trình bày tại trang 32...).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/07/2022 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính – Báo cáo Tài chính Quý – 2022.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**PHẠM THÀNH TUẤN ANH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Địa chỉ: 114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai

Điện Thoại : (0269) 3823604 Fax: 2593826365

Email: [info@geccom.vn](mailto:info@geccom.vn) Website: <http://www.geccom.vn>

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/ 2022**

*Gia Lai, tháng 07 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN<br>(1)                               | Mã số<br>(2) | TM<br>(3) | Số cuối kỳ<br>(4)        | Số đầu năm<br>(5)        |
|--|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b>   |           | <b>527.923.093.804</b>   | <b>460.741.709.884</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | V.01      | <b>40.578.049.031</b>    | <b>68.316.641.845</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111          |           | 40.578.049.031           | 68.316.641.845           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b>   |           | <b>379.011.367.742</b>   | <b>284.231.320.549</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | V.02a     | 160.731.189.895          | 73.989.051.259           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | V.03      | 9.639.717.165            | 2.065.318.328            |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135          | V.04      | 128.175.900.000          | 90.075.900.000           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136          | V.05a     | 80.872.547.902           | 118.450.094.826          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137          |           | (407.987.220)            | (349.043.864)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b>   |           | <b>103.786.114.523</b>   | <b>103.456.661.559</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141          | V.06      | 103.786.114.523          | 103.456.661.559          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |           | <b>4.547.562.508</b>     | <b>4.737.085.931</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          | V.10a     | 4.262.736.471            | 4.377.473.149            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153          |           | 284.826.037              | 359.612.782              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |           | <b>5.560.013.818.888</b> | <b>5.644.547.024.593</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b>   |           | <b>416.494.540</b>       | <b>416.494.540</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216          | V.05b     | 568.204.382              | 568.204.382              |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)     | 219          |           | (151.709.842)            | (151.709.842)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b>   |           | <b>2.142.768.303.333</b> | <b>2.225.895.832.196</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221          | V.08      | 2.135.106.797.773        | 2.219.749.377.221        |
| - Nguyên giá                                 | 222          |           | 3.025.651.574.206        | 3.027.617.046.544        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223          |           | (890.544.776.433)        | (807.867.669.323)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227          | V.09      | 7.661.505.560            | 6.146.454.975            |
| - Nguyên giá                                 | 228          |           | 13.236.439.944           | 10.871.988.181           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229          |           | (5.574.934.384)          | (4.725.533.206)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b>   | V.07      | <b>10.240.589.830</b>    | <b>10.479.198.104</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242          |           | 10.240.589.830           | 10.479.198.104           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b>   |           | <b>3.393.545.683.506</b> | <b>3.389.963.954.233</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251          | V.11a     | 3.333.739.450.909        | 3.340.904.650.909        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252          | V.11b     | 93.800.000.000           | 93.800.000.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)     | 254          |           | (33.993.767.403)         | (44.740.696.676)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b>   |           | <b>13.042.747.679</b>    | <b>17.791.545.520</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261          | V.10b     | 13.042.747.679           | 17.791.545.520           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b>   |           | <b>6.087.936.912.692</b> | <b>6.105.288.734.477</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>2.626.274.389.874</b> | <b>2.690.831.458.906</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>483.858.752.182</b>   | <b>473.213.322.248</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 34.494.640.604           | 16.875.325.845           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.02b       | 69.092.084.818           | 1.122.310.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 5.459.360.948            | 42.044.413.715           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | -                        | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 22.199.744.159           | 23.603.332.383           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 70.866.160.139           | 185.830.933.142          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.16a       | 277.102.797.057          | 190.502.101.984          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 4.643.964.457            | 13.234.905.179           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>2.142.415.637.692</b> | <b>2.217.618.136.658</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.16b       | 2.139.304.933.341        | 2.214.451.900.003        |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 2.994.424.750            | 2.994.424.750            |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 343        |             | 116.279.601              | 171.811.905              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>3.461.662.522.818</b> | <b>3.414.457.275.571</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>3.461.662.522.818</b> | <b>3.414.457.275.571</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | V.17        | 3.219.369.020.000        | 3.037.155.260.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 3.219.369.020.000        | 3.037.155.260.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | V.17        | 37.605.662.153           | 37.852.662.153           |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 47.448.357.899           | 50.133.444.828           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.17        | 157.239.482.766          | 289.315.908.590          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 107.102.148.590          | 77.031.745.483           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 50.137.334.176           | 212.284.163.107          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>6.087.936.912.692</b> | <b>6.105.288.734.477</b> |

**Trần Anh Tú**  
Người lập biểu

**Trần Thị Hồng Thắm**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thái Hà**  
Tổng Giám Đốc

Gia Lai, ngày 9 tháng 07 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Quý II năm 2022**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                  | Mã số | TM    | Quý II          |                 | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 |                 |
|---|-------|-------|-----------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|
|   |       |       | 2022            | 2021            | 2022                                | 2021            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1     | VI.01 | 208.284.166.388 | 155.367.524.313 | 350.657.608.269                     | 289.392.745.127 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV    | 10    |       | 208.284.166.388 | 155.367.524.313 | 350.657.608.269                     | 289.392.745.127 |
| 3. Giá vốn hàng bán                       | 11    | VI.02 | 119.347.172.740 | 66.014.432.202  | 192.366.928.066                     | 133.979.779.161 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV      | 20    |       | 88.936.993.648  | 89.353.092.111  | 158.290.680.203                     | 155.412.965.966 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính          | 21    | VI.03 | 32.574.249.620  | 33.971.398.421  | 64.388.090.577                      | 36.445.534.304  |
| 6. Chi phí tài chính                      | 22    | VI.04 | 51.534.996.722  | 58.317.968.310  | 118.121.799.514                     | 102.209.421.499 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay               | 23    |       | 52.393.928.974  | 53.155.985.880  | 104.477.126.692                     | 95.600.548.788  |
| 7. Chi phí bán hàng                       | 25    |       | -               | 101.493.169     | 224.043.840                         | 221.404.929     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp           | 26    | VI.05 | 32.327.564.166  | 24.074.733.649  | 51.103.849.350                      | 42.718.320.607  |
| 9 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |       | 37.648.682.380  | 40.830.295.404  | 53.229.078.076                      | 46.709.353.235  |
| 10. Thu nhập khác                         | 31    | VI.06 | 365.757.173     | 4.004.664.311   | 2.365.250.012                       | 8.134.805.825   |
| 11. Chi phí khác                          | 32    | VI.07 | 119.861.024     | 2.344.435.577   | 167.710.760                         | 2.461.205.292   |
| 12. Lợi nhuận khác                        | 40    |       | 245.896.149     | 1.660.228.734   | 2.197.539.252                       | 5.673.600.533   |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế     | 50    | VI.09 | 37.894.578.529  | 42.490.524.138  | 55.426.617.328                      | 52.382.953.768  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 51    |       | 786.728.984     | 346.933.034     | 929.514.963                         | 968.067.178     |
| 15. Lợi nhuận sau thuế TNDN               | 60    | VI.09 | 37.107.849.545  | 42.143.591.104  | 54.497.102.365                      | 51.414.886.590  |

Trần Anh Tú  
Người lập biểu

Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám Đốc


Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2022


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


( Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 |                          |
|---|-----------|--------------------------------------|--------------------------|
|   |           | 2022                                 | 2021                     |
| 1   | 2         | 4                                    | 5                        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Kinh doanh</b>                               |           |                                      |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 55.426.617.328                       | 52.382.953.768           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           | <b>114.674.767.603</b>               | <b>152.655.196.928</b>   |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02        | 85.420.045.040                       | 87.388.079.971           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | (10.687.985.917)                     | 2.485.362.161            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        | (49.639.890)                         | (10.062.200)             |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (64.484.778.322)                     | (36.215.034.062)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 104.477.126.692                      | 99.006.851.058           |
| <b>3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động</b>                      | <b>08</b> | <b>170.101.384.931</b>               | <b>205.038.150.696</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (92.464.461.838)                     | 55.929.232.386           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (329.452.964)                        | (1.148.826.212)          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp) | 11        | 180.432.467.962                      | (87.290.032.033)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12        | 4.863.534.519                        | (1.065.842.048)          |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (104.915.834.630)                    | (86.713.222.819)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (16.872.814.191)                     | (4.164.224.206)          |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        | 1.519.143.804                        | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (11.592.671.357)                     | (8.853.708.520)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> | <b>130.741.296.236</b>               | <b>71.731.527.244</b>    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |                                      |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn                               | 21        | (2.952.069.900)                      | (597.687.111)            |
| 2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                       | 22        | 65.550.000.000                       | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        | (189.000.000.000)                    | (95.000.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        | 150.900.000.000                      | 63.024.497.839           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25        | (291.060.000.000)                    | (341.450.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26        | 67.172.652.707                       | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        | 32.059.193.180                       | 55.394.154.459           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>(167.330.224.013)</b>             | <b>(318.629.034.813)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu</b>                   |           |                                      |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                         | 31        | -                                    | -                        |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được   | 33        | 182.290.606.595                      | 644.233.181.154          |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (173.489.911.522)                    | (386.589.569.544)        |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36        | -                                    | (14.072.600)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>8.800.695.073</b>                 | <b>257.629.539.010</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>50</b> | <b>(27.788.232.704)</b>              | <b>10.732.031.441</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> | <b>68.316.641.845</b>                | <b>21.873.265.553</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61        | 49.639.890                           | 6.393.809                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | <b>40.578.049.031</b>                | <b>32.611.690.803</b>    |

  
Trần Anh Tú  
Người lập biểu

  
Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám Đốc  
Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2022



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **I. Đặc điểm hoạt động**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 21 vào ngày 07/07/2022) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã cổ phiếu GEG) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28/08/2019 theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019. Và ngày giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 19/09/2019 theo Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10/09/2019 của Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

#### **Nhà nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

2. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng**

3. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Danh sách các Công ty con:**

- Công ty CP Thủy Điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai
- Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An
- Công ty CP Điện TTC Tây Sơn – Bình Định
- Công ty CP NM Điện mặt trời Trúc Sơn
- Công ty CP Năng lượng VPL
- Công ty CP Năng lượng Điện gió Tiền Giang
- Công ty CP Điện gió Ia Bang
- Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi – Ja
- Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Tái tạo Mới Số 1
- Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tiền Giang

**Danh sách công ty con đã thành lập nhưng chưa góp vốn**

- Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Phong Điền
- Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Tân Thành
- Công Ty CP Năng Lượng Xanh Cà Mau

**Danh sách công ty liên kết**

- Công ty CP Thủy Điện Trường Phú

**Danh sách các chi nhánh trực thuộc:**

- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Chư Prông
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Lâm Đồng
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Mang Yang
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Đăk Pi Hao
- Công ty CP Điện Gia Lai – CN TTC Thừa Thiên Huế
- Công ty CP Điện Gia Lai - Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. HCM, Việt Nam theo GCN ngày 13/04/2018.
- Công ty CP Điện Gia Lai – Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại số 09 Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, TP Hà Nội, Việt Nam theo GCN ngày 05/03/2018.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.  
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu**

#### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày cuối kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.
- Phương pháp giá gốc: Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu (bao gồm cả các khoản doanh nghiệp đang cho vay và khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán mà doanh nghiệp đang sở hữu) đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình:**

#### **- Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **- Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 28/2017/TT- BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 – 48                          |
| Máy móc thiết bị              | 5 – 20                          |
| Phương tiện vận tải           | 5 – 20                          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 – 10                          |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 2 – 20                          |

### **Tài sản cố định vô hình**

#### **- Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

#### **- Tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u>           | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính             | 3 - 8                           |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 40 - 50                         |

### **7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### **11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

✓ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản thuế thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **20. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp; công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 1: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016). Từ năm 2017, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2: Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Công ty được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Từ năm 2019, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2018, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPihaol: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).
  - ✓ Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2021, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Púch3: Công ty được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi. Từ năm 2022, công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.
  - ✓ Nhà máy ĐMT Phong Điền: được công nhận vận hành thương mại ngày 12/10/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
  - ✓ Nhà máy ĐMT Krông Pa: được công nhận vận hành thương mại ngày 27/11/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN 20% cho năm tài chính 2018. Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến 2022) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt tại quỹ   | 48.751.980            | 26.835.943            |
| Tiền gửi ngân hàng | 40.529.297.051        | 68.289.805.902        |
| <b>Cộng</b>        | <b>40.578.049.031</b> | <b>68.316.641.845</b> |

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng, người mua trả tiền trước

##### a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | 30/06/2022      | 01/01/2022     |
|---|-----------------|----------------|
|   | VND             | VND            |
| Phải thu khách hàng là bên thứ ba             | 129.939.212.929 | 37.623.194.804 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH         | 5.872.191.039   | 7.113.871.511  |
| - Công ty mua bán Điện (Tập đoàn Điện Lực VN) | 67.409.687.444  | 28.336.879.719 |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn PCI                | 54.619.020.040  | -              |
| - Các đối tượng khác                          | 2.038.314.406   | 2.172.443.574  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|  |                        |                       |
|--|------------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng là bên liên quan                       | 30.791.976.966         | 36.365.856.455        |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                         | 21.762.974.633         | 35.837.883.082        |
| - Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ                     | -                      | 497.110.373           |
| - Công ty CP Điện gió Ia Bang                              | 413.780.400            | -                     |
| - Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa               | -                      | 30.863.000            |
| - Công ty CP Hợp tác phát triển Năng lượng Tái tạo Vi - Ja | 8.549.881.933          | -                     |
| - Công ty CP Thủy điện Trường Phú                          | 65.340.000             | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>160.731.189.895</b> | <b>73.989.051.259</b> |

### b. Người mua trả tiền trước

|                                       | 30/06/2022            | 01/01/2022           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| Người mua trả trước là bên thứ ba     |                       |                      |
| Công ty Cổ Phần Điện Đa Sar           | 68.092.084.818        | -                    |
| SK E&S Co.,Ltd                        | 928.800.000           | -                    |
|                                       | 67.163.284.818        | -                    |
| Người mua trả trước là bên liên quan  |                       |                      |
| Công ty cổ phần Biên Hòa - Thành Long | 1.000.000.000         | 1.000.000.000        |
|                                       | 1.000.000.000         | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>69.092.084.818</b> | <b>1.000.000.000</b> |

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Phải trả người bán là bên liên quan                         |                      |                      |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn và Phát Triển Năng Lượng Gia Lai  | 120.000.000          | 120.000.000          |
|   | 120.000.000          | 120.000.000          |
| Phải trả người bán là bên thứ ba                            |                      |                      |
| - Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 5                         | 9.519.717.165        | 1.945.318.328        |
| - Công ty TNHH Công nghệ và giải pháp CMC Sài Gòn           | 990.000.000          | 990.000.000          |
| - Công ty Cổ Phần Thương Mại Xây Lấp Công Nghiệp Thăng Long | 271.217.430          | 271.217.430          |
| - Các đối tượng khác  | 7.186.575.621        | -                    |
|   | 1.071.924.114        | 684.100.898          |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.639.717.165</b> | <b>2.065.318.328</b> |

### 4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

|                                      | 30/06/2022             | 01/01/2022            |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | VND                    | VND                   |
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú      | 128.175.900.000        | 87.175.900.000        |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ | -                      | 2.900.000.000         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>128.175.900.000</b> | <b>90.075.900.000</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 5. Phải thu khác

#### a. Phải thu ngắn hạn khác

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 43.608.456.497        | 17.536.000.000         |
| Phải thu tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi | 7.060.718.976         | 858.646.762            |
| Tạm ứng                                 | 22.899.365.659        | 24.669.660.971         |
| Ký quỹ, ký cược                         | 33.900.000            | 92.900.000             |
| Phải thu từ thanh lý tài sản            | 6.972.600.000         | 75.053.323.375         |
| Phải thu các đối tượng khác             | 297.506.770           | 239.563.718            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>80.872.547.902</b> | <b>118.450.094.826</b> |

#### b. Phải thu dài hạn khác

|                 | 30/06/2022         | 01/01/2022         |
|-----------------|--------------------|--------------------|
|                 | VND                | VND                |
| Ký quỹ, ký cược | 568.204.382        | 568.204.382        |
| <b>Cộng</b>     | <b>568.204.382</b> | <b>568.204.382</b> |

### 6. Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.173.700.852          | 6.979.569.743          |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.386.840.956          | 1.422.918.757          |
| Chi phí SXKD dở dang  | 965.207.136            | 793.807.480            |
| Thành phẩm            | 54.879.571             | 54.879.571             |
| Hàng hóa              | 94.205.486.008         | 94.205.486.008         |
| <b>Cộng</b>           | <b>103.786.114.523</b> | <b>103.456.661.559</b> |

### 7. Tài sản dở dang dài hạn

|                                    | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1      | 8.831.117.103         | 8.831.117.103         |
| ĐMT nổi Trị An- Đồng Nai           | 490.909.091           | 490.909.091           |
| Chi phí triển khai phần mềm ERP    | 478.200.000           | 1.157.171.910         |
| Chi phí lắp đặt hệ thống camera NM | 440.363.636           | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>10.240.589.830</b> | <b>10.479.198.104</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục            | Nhà cửa, vật kiến trúc |                   | Máy móc, thiết bị |     | Phương tiện vận tải |                | Thiết bị, dụng cụ quản lý |                   | TSCĐ hữu hình khác |     | Cộng |
|----------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-----|---------------------|----------------|---------------------------|-------------------|--------------------|-----|------|
|                      | VNĐ                    | VNĐ               | VNĐ               | VNĐ | VNĐ                 | VNĐ            | VNĐ                       | VNĐ               | VNĐ                | VNĐ |      |
| Nguyên giá           |                        |                   |                   |     |                     |                |                           |                   |                    |     |      |
| Số dư đầu kỳ         | 1.036.320.036,076      | 1.734.163.212,246 |                   |     | 191.861.809,478     | 36.448.277,481 | 28.823.711,263            | 3.027.617,046,544 |                    |     |      |
| Mua mới trong kỳ     | 65.000.000             |                   |                   |     |                     | 268.000.000    |                           | 333.000.000       |                    |     |      |
| Thanh lý, nhượng bán |                        |                   |                   |     | (1.066.254,546)     |                |                           | (1.066.254,546)   |                    |     |      |
| Giảm khác            | (1.232.217,792)        |                   |                   |     |                     |                |                           | (1.232.217,792)   |                    |     |      |
| Số dư cuối kỳ        | 1.035.152.818,284      | 1.734.163.212,246 |                   |     | 190.795.554,932     | 36.716.277,481 | 28.823.711,263            | 3.025.651,574,206 |                    |     |      |
| Trong đó             |                        |                   |                   |     |                     |                |                           |                   |                    |     |      |
| - Đã khấu hao hết    | 8.738.899,728          | 8.485.467,215     |                   |     | 1.549.446,993       | 3.021.880,845  | 939.200,511               | 22.734.895,292    |                    |     |      |
| Khấu hao             |                        |                   |                   |     |                     |                |                           |                   |                    |     |      |
| Số dư đầu kỳ         | 320.954.744,719        | 386.805.917,463   |                   |     | 67.654.243,246      | 20.406.985,367 | 12.045.778,528            | 807.867,669,323   |                    |     |      |
| Khấu hao trong kỳ    | 25.247.416,821         | 48.770.250,888    |                   |     | 5.506.714,176       | 3.267.920,577  | 1.833.873,704             | 84.626,176,166    |                    |     |      |
| Thanh lý, nhượng bán |                        |                   |                   |     | (716.851,264)       |                |                           | (716.851,264)     |                    |     |      |
| Giảm khác            | (1.232.217,792)        |                   |                   |     |                     |                |                           | (1.232.217,792)   |                    |     |      |
| Số dư cuối kỳ        | 344.969.943,748        | 435.576.168,351   |                   |     | 72.444.106,158      | 23.674.905,944 | 13.879.652,232            | 890.544.776,433   |                    |     |      |
| Giá trị còn lại      |                        |                   |                   |     |                     |                |                           |                   |                    |     |      |
| Số đầu kỳ            | 715.365.291,357        | 1.347.357.294,783 |                   |     | 124.207.566,232     | 16.041.292,114 | 16.777.932,735            | 2.219.749,377,221 |                    |     |      |
| Số cuối kỳ           | 690.182.874,536        | 1.298.587.043,895 |                   |     | 118.351.448,774     | 13.041.371,537 | 14.944.059,031            | 2.135.106,797,773 |                    |     |      |

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến ngày 30/06/2022 là: 2.104,1 tỷ đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022 là: 22,7 tỷ đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                                | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | TSCĐ<br>Vô hình khác<br>VND | Cộng<br>VND    |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                             |                             |                             |                |
| Số đầu kỳ                      | 5.776.150.600               | 4.879.098.397               | 216.739.184                 | 10.871.988.181 |
| Tăng trong kỳ                  | 2.364.451.763               | -                           | -                           | 2.364.451.763  |
| Giảm trong kỳ                  | -                           | -                           | -                           | -              |
| Số cuối kỳ                     | 8.140.602.363               | 4.879.098.397               | 216.739.184                 | 13.236.439.944 |
| <i>Trong đó:</i>               |                             |                             |                             |                |
| <i>Đã hao mòn hết</i>          | 381.500.000                 | -                           | 139.440.184                 | 520.940.184    |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                             |                             |                             |                |
| Số đầu kỳ                      | 3.966.858.593               | 567.597.877                 | 191.076.736                 | 4.725.533.206  |
| Tăng trong kỳ                  | 781.945.704                 | 61.013.892                  | 6.441.582                   | 849.401.178    |
| Giảm trong kỳ                  | -                           | -                           | -                           | -              |
| Số cuối kỳ                     | 4.748.804.297               | 628.611.769                 | 197.518.318                 | 5.574.934.384  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                             |                             |                             |                |
| Số đầu kỳ                      | 1.809.292.007               | 4.311.500.520               | 25.662.448                  | 6.146.454.975  |
| Số cuối kỳ                     | 3.391.798.066               | 4.250.486.628               | 19.220.866                  | 7.661.505.560  |

- Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022 là: 0,52 tỷ đồng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                | 30/06/2022           | 01/01/2022           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Các khoản chi phí bảo hiểm     | 2.942.107.669        | 539.550.700          |
| Chi phí phần mềm văn phòng     | 232.568.136          | 423.868.500          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 1.088.060.666        | 3.414.053.949        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4.262.736.471</b> | <b>4.377.473.149</b> |

#### b. Chi phí trả trước dài hạn

|  | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng      | 525.797.660           | 352.424.464           |
| Chi phí chia sẻ đường dây NM Krong Pa    | -                     | 3.640.597.999         |
| Tiền thuê đất trả trước - Đất Bình Thuận | 4.864.128.571         | 4.930.379.881         |
| Chi phí sửa chữa, đền bù NM Đa Khai      | 1.569.534.772         | 2.501.503.236         |
| Chi phí bản quyền phần mềm               | 161.055.530           | 235.388.870           |
| Thuế nhập khẩu NM Phong Điền             | 5.922.231.146         | 6.131.251.070         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>13.042.747.679</b> | <b>17.791.545.520</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**11. Đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư vào công ty con**

|  | Số lượng<br>CP | 30/06/2022<br>VND        | Số lượng<br>CP | 01/01/2022<br>VND        |
|--|----------------|--------------------------|----------------|--------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp và cơ điện Gia lai    | -              | 17.197.314.737           | -              | 17.197.314.737           |
| - CTCP Thủy Điện Gia Lai                         | 29.804.891     | 544.162.584.932          | 29.804.891     | 544.162.584.932          |
| - Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ           | -              | 81.206.201.240           | -              | 81.206.201.240           |
| - Công ty TNHH MTV Tư vấn & PTNL Gia Lai         | -              | 1.500.000.000            | -              | 1.500.000.000            |
| - CTCP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (5) | -              | -                        | -              | 2.550.000.000            |
| - CTCP Điện TTC Tây Sơn - Bình Định              | 255.000        | 2.550.000.000            | 255.000        | 2.550.000.000            |
| - CTCP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An       | -              | -                        | -              | 2.550.000.000            |
| - CTCP Điện TTC Đức Huệ - Long An (4)            | 69.447.040     | 797.495.520.000          | 32.367.040     | 371.199.520.000          |
| - CTCP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn            | 34.884.313     | 348.843.130.000          | 37.080.000     | 426.296.000.000          |
| - CTCP Năng lượng VPL                            | 26.979.990     | 269.799.900.000          | 34.884.313     | 348.843.130.000          |
| - CTCP Năng lượng Điện gió Tiên Giang (1)        | 55.496.000     | 569.784.800.000          | 26.979.990     | 269.799.900.000          |
| - CTCP Hợp tác PT Năng lượng Tái tạo Vi - Ja     | 3.960.000      | 39.600.000.000           | 79.830.000     | 798.300.000.000          |
| - CTCP Điện gió Ia Bang                          | 25.800.000     | 258.000.000.000          | 3.960.000      | 39.600.000.000           |
| - CTCP Năng Lượng Tái tạo Mới Số 1 (2)           | 40.020.000     | 400.200.000.000          | 25.800.000     | 258.000.000.000          |
| - CTCP Năng Lượng Tái tạo Tiên Giang (3)         | 340.000        | 3.400.000.000            | 17.970.000     | 179.700.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                      |                | <b>3.333.739.450.909</b> |                | <b>3.340.904.650.909</b> |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- (1) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 9.000.000 cổ phần tại Công ty CP Năng Lượng Điện gió Tiên Giang theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11/02/2022 và Quyết định số 09/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 11/02/2022. Cùng kỳ, công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 40.050.000 cổ phần Công ty CP Năng Lượng Điện gió Tiên Giang cho Công Ty CP Năng Lượng Tái Tạo mới số 1 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2022/NQ-HĐQT ngày 11/02/2022 và Quyết định số 10/2022/QĐ-CT.HĐQT ngày 14/02/2022. Cùng kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng Lượng Điện gió Tiên Giang với giá trị góp vốn là 67.160.000.000 đồng, tương đương 671.600 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 57,98% theo vốn điều lệ của Công ty này, tương đương 55.496.000 cổ phần.
- (2) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng Lượng tái Tạo Mới Số 1 với giá trị góp vốn là 220.500.000.000 đồng, tương đương 22.050.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 99,93% theo vốn điều lệ của Công ty này.
- (3) Trong kỳ, Công ty đã góp vốn tại Công ty CP Năng Lượng tái Tạo Tiên Giang với giá trị góp vốn là 3.400.000.000 đồng, tương đương 340.000 cổ phần. Theo đó, công ty sở hữu 99,71% theo vốn điều lệ của Công ty này.
- (4) Trong kỳ, Công ty CP Điện mặt trời TTC Đức Huệ - Long An đã sáp nhập vào Công ty Điện TTC Đức Huệ - Long An theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2022/NQ-HĐQT ngày 03/03/2022. Theo đó, công ty sở hữu 69.447.000 cổ phần tương đương 99,92% theo vốn điều lệ của Công ty này.
- (5) Trong kỳ, Công ty CP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định đã giải thẻ theo thông báo số 65/TB DKKD ngày 28/06/2022 của Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bình Định

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|                                 | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú | 93.800.000.000        | 93.800.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>93.800.000.000</b> | <b>93.800.000.000</b> |

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Phải trả người bán là bên liên quan                       | <b>10.588.847.400</b> | <b>12.403.893.700</b> |
| - Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công                      | 10.352.567.400        | 12.337.893.700        |
| - Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC                        | 170.280.000           | -                     |
| - CN Cty CP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng KS Ngọc Lan | 66.000.000            | 66.000.000            |
| Phải trả người bán là bên thứ ba                          | <b>23.905.793.204</b> | <b>4.471.432.145</b>  |
| - Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê                            | -                     | 1.856.729.600         |
| - Công Ty Luật TNHH Quốc Tế Việt Nam (VILAF - Hồng Đức)   | -                     | 1.265.000.000         |
| - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ                          | 20.011.968.000        | -                     |
| - Các đối tượng khác                                      | 3.893.825.204         | 1.349.702.545         |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.494.640.604</b> | <b>16.875.325.845</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu kỳ             | Số phải nộp trong kỳ  | Số thực nộp trong kỳ    | Khấu trừ trong kỳ      | Số cuối kỳ           |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                   | VND                     | VND                    | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra                     | 19.459.618.375        | 26.544.104.885        | (33.984.269.970)        | (9.012.053.710)        | 3.007.399.580        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 668.331.392           | 2.662.011.833         | (2.962.555.859)         | -                      | 367.787.366          |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp                       | 16.872.814.191        | 929.514.963           | (16.872.814.191)        | -                      | 929.514.963          |
| Thuế tài nguyên                                  | 4.868.358.515         | 5.260.880.934         | (8.977.501.216)         | -                      | 1.151.738.233        |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 175.291.242           | 1.870.514.733         | (2.042.885.169)         | -                      | 2.920.806            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>42.044.413.715</b> | <b>37.267.027.348</b> | <b>(64.840.026.405)</b> | <b>(9.012.053.710)</b> | <b>5.459.360.948</b> |

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                  | 30/06/2022            | 01/01/2022            |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | VND                   | VND                   |
| Lãi vay phải trả | 18.836.964.411        | 19.275.672.349        |
| Chi phí khác     | 3.362.779.748         | 4.327.660.034         |
| <b>Cộng</b>      | <b>22.199.744.159</b> | <b>23.603.332.383</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 15. Phải trả ngắn hạn khác

|   | 30/06/2022            | 01/01/2022             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, KPCĐ, BHTN           | 829.450.575           | 154.982.780            |
| Phải trả, phải nộp khác                     | 70.036.709.564        | 185.675.950.362        |
| - Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR) | 625.177.152           | 1.247.646.420          |
| - Phải trả cổ tức                           | 468.961.776           | 468.961.776            |
| - Phải trả tiền mua cổ phần GHC             | 62.000.000.000        | 180.000.000.000        |
| - Lãi chậm trả                              | 4.440.547.945         | -                      |
| - Phải trả khác                             | 2.502.022.691         | 3.959.342.166          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>70.866.160.139</b> | <b>185.830.933.142</b> |

### 16. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                           | <b>153.621.517.058</b> | <b>83.020.821.985</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai | 32.488.548.481         | 7.782.127.664          |
| - Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai           | 71.956.419.479         | 73.866.444.321         |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam           | 49.176.549.098         | 1.372.250.000          |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                 | <b>123.481.279.999</b> | <b>107.481.279.999</b> |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai | 84.400.000.000         | 69.900.000.000         |
| + Dự án ĐMT Krong Pa                          | 54.400.000.000         | 39.900.000.000         |
| + Hợp đồng đặt mua trái phiếu                 | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai  | 39.000.000.000         | 37.500.000.000         |
| + Dự án ĐMT Phong Điền                        | 39.000.000.000         | 37.500.000.000         |
| - Chứng chỉ nhận nợ sáp nhập từ GRC (CĐ khác) | 81.279.999             | 81.279.999             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>277.102.797.057</b> | <b>190.502.101.984</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|   | 30/06/2022               | 01/01/2022               |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai   | 810.823.600.000          | 868.458.900.000          |
| + Hợp đồng đặt mua trái phiếu (1)               | 193.023.600.000          | 222.858.900.000          |
| <i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>             | 195.000.000.000          | 225.000.000.000          |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>             | (1.976.400.000)          | (2.141.100.000)          |
| + Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Krông Pa (2)    | 617.800.000.000          | 645.600.000.000          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai    | 339.500.000.000          | 359.500.000.000          |
| + Hợp đồng cho vay đầu tư dự án Phong Điền (3)  | 339.500.000.000          | 359.500.000.000          |
| - Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (4) | 297.764.583.337          | 297.228.083.335          |
| <i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>             | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>             | (2.235.416.663)          | (2.771.916.665)          |
| - Hợp đồng đặt mua trái phiếu (Techcombank) (5) | 691.216.750.004          | 689.264.916.668          |
| <i>Giá trị trái phiếu phát hành</i>             | 700.000.000.000          | 700.000.000.000          |
| <i>Chi phí phát hành trái phiếu</i>             | (8.783.249.996)          | (10.735.083.332)         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>2.139.304.933.341</b> | <b>2.214.451.900.003</b> |

- (1) Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 20/06/2018 giữa Công ty CP Điện Gia Lai và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai với tổng số trái phiếu phát hành là 300 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 1 tỷ đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Ngày phát hành trái phiếu là 29/06/2018 để đầu tư vào dự án điện năng lượng mặt trời Phong Điền và Krông Pa. Lãi suất cố định cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tham chiếu + 2,6%/năm. Ngày mua lại trái phiếu được chia làm 10 kỳ cách nhau 12 tháng. Ngày đáo hạn trái phiếu là 10 năm kể từ ngày phát hành.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 215/18/VCB.GEC ngày 21/06/2018 để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Krông Pa – Xã Chư Gu, Huyện Krông Pa, Gia Lai, thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi vay cố định 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,8%/năm, các năm tiếp theo lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở + 2,6%/năm. Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Krông Pa và nhà máy thủy điện của Công ty: Ayun Thượng, ĐăkPiHao 1.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/AGRIBANK-GEC ngày 14/09/2018 được ký kết giữa Công Ty CP Điện Gia Lai - Agribank GiaLai - Agribank Thừa Thiên Huế để đầu tư xây dựng Dự án điện mặt trời Phong Điền, Huyện Phong Điền – Thừa Thiên Huế, thời hạn cho vay là 132 tháng kể từ ngày sau ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 2,7%/năm (riêng năm đầu tiên + 2,5%/năm). Thời hạn giải ngân tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản: Nhà máy điện mặt trời Phong Điền – Thừa Thiên Huế.
- (4) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23/08/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Tổ Chức Phát Hành; và/hoặc Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Tổ Chức Phát Hành. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- (5) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11/10/2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7.000.000 trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu Doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích Thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 200 tỷ đồng được phát hành theo NQ 32/2020/NQ-HĐQT ngày 09/09/2020 và thanh toán trước hạn gốc trái phiếu 500 tỷ đồng được phát hành theo NQ 07/2021/NQ-HĐQT ngày 07/04/2021. Lãi suất cố định: 9,5%/năm cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ tiếp theo bằng tổng của 3,28%/năm và lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi đó. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                      | VND               | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng              |
|----------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|
|                      | VND               | VND                     | VND                      | VND                         | VND               |
| Số dư tại 01/01/2021 | 2.711.751.880.000 | 38.206.262.153          | 43.211.135.161           | 293.965.050.683             | 3.087.134.327.997 |
| - Tăng trong kỳ      | 325.403.380.000   | -                       | 6.922.309.667            | 230.743.655.551             | 563.069.345.218   |
| - Giảm trong kỳ      | -                 | (353.600.000)           | -                        | (235.392.797.644)           | (235.746.397.644) |
| Số dư tại 01/01/2022 | 3.037.155.260.000 | 37.852.662.153          | 50.133.444.828           | 289.315.908.590             | 3.414.457.275.571 |
| - Tăng trong kỳ      | 182.213.760.000   | -                       | 1.634.913.071            | 50.137.334.176              | 233.986.007.247   |
| - Giảm trong kỳ      | -                 | (247.000.000)           | (4.320.000.000)          | (182.213.760.000)           | (186.780.760.000) |
| Số dư tại 30/06/2022 | 3.219.369.020.000 | 37.605.662.153          | 47.448.357.899           | 157.239.482.766             | 3.461.662.522.818 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

|  | Tỷ lệ       | 30/06/2022               | Tỷ lệ       | 01/01/2022               |
|--|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|  |             | VND                      |             | VND                      |
| Đặng Văn Thành   | 0,00%       | -                        | 3,83%       | 116.469.520.000          |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Bến Tre  | 7,66%       | 246.674.150.000          | 8,39%       | 254.959.470.000          |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công   | 17,80%      | 572.971.260.000          | 17,80%      | 540.538.930.000          |
| AVH PTE.LTD  | 20,76%      | 668.374.150.000          | 20,76%      | 630.541.660.000          |
| International Finance Corporation  | 13,74%      | 442.198.400.000          | 13,74%      | 417.168.310.000          |
| Công Ty Cổ Phần Hàng Tiêu Dùng Biên Hòa<br>(Trước là Công Ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai) | 5,28%       | 169.927.960.000          | 5,28%       | 160.309.400.000          |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai  | 2,90%       | 93.439.000.000           | 2,90%       | 88.150.000.000           |
| Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa  | 7,18%       | 231.102.870.000          | 7,18%       | 218.021.580.000          |
| Cổ đông khác   | 24,68%      | 794.681.230.000          | 20,12%      | 610.996.390.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>100%</b> | <b>3.219.369.020.000</b> | <b>100%</b> | <b>3.037.155.260.000</b> |

### c. Cổ phần

|                                       | 30/06/2022  | 01/01/2022  |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
|                                       | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 321.936.902 | 303.715.526 |
| - Cổ phiếu thường                     | 321.936.902 | 303.715.526 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                     | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 321.936.902 | 303.715.526 |
| - Cổ phiếu thường                     | 321.936.902 | 303.715.526 |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND         |             |             |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                             | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
|                             | VND                    | VND                    | VND                                | VND                    |
| Doanh thu bán điện          | 150.072.282.441        | 152.255.893.466        | 273.858.327.989                    | 282.480.590.325        |
| Doanh thu cung cấp thiết bị | 50.207.539.382         | -                      | 57.984.664.382                     | -                      |
| Doanh thu CCDV và khác      | 8.004.344.565          | 3.111.630.847          | 18.814.615.898                     | 6.912.154.802          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>208.284.166.388</b> | <b>155.367.524.313</b> | <b>350.657.608.269</b>             | <b>289.392.745.127</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                              | Quý II                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
|                              | VND                    | VND                   | VND                                | VND                    |
| Giá vốn bán điện             | 69.389.904.744         | 64.245.447.638        | 131.894.909.732                    | 129.017.515.283        |
| Giá vốn cung cấp thiết bị    | 45.643.306.462         | -                     | 53.119.343.962                     | -                      |
| Giá vốn CCDV và chi phí khác | 4.313.961.534          | 1.768.984.564         | 7.352.674.372                      | 4.962.263.878          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>119.347.172.740</b> | <b>66.014.432.202</b> | <b>192.366.928.066</b>             | <b>133.979.779.161</b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                  | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
|                                  | VND                   | VND                   | VND                                | VND                   |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia      | 28.678.816.000        | 29.664.000.000        | 57.244.972.500                     | 29.664.000.000        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác | 3.895.433.620         | 4.307.398.421         | 7.143.118.077                      | 6.551.034.062         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>32.574.249.620</b> | <b>33.971.398.421</b> | <b>64.388.090.577</b>              | <b>36.445.534.304</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Chi phí hoạt động tài chính

|                             | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
|                             | VND                   | VND                   | VND                                | VND                    |
| Chi phí lãi vay             | 52.393.928.974        | 53.155.985.880        | 104.477.126.692                    | 95.600.548.788         |
| CP hoạt động tài chính khác | (858.932.252)         | 5.161.982.430         | 13.644.672.822                     | 6.608.872.711          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>51.534.996.722</b> | <b>58.317.968.310</b> | <b>118.121.799.514</b>             | <b>102.209.421.499</b> |

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                           | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay               | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
|                           | VND                   | VND                   | VND                                | VND                   |
| Chi phí vật liệu, CCDC    | 885.645.203           | 224.834.304           | 1.656.134.326                      | 438.649.713           |
| Chi phí nhân công         | 11.762.095.375        | 11.692.124.170        | 22.841.663.847                     | 22.247.746.502        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.637.027.267         | 1.722.075.739         | 3.359.536.634                      | 3.449.310.220         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.105.277.068         | 5.444.220.761         | 8.767.802.089                      | 6.808.912.504         |
| Chi phí khác bằng tiền    | 9.937.519.253         | 4.991.478.675         | 14.478.712.454                     | 9.773.701.668         |
| <b>Cộng</b>               | <b>32.327.564.166</b> | <b>24.074.733.649</b> | <b>51.103.849.350</b>              | <b>42.718.320.607</b> |

### 6. Thu nhập khác

|                      | Quý II             |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                      | Năm nay            | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
|                      | VND                | VND                  | VND                                | VND                  |
| Thu nhập từ thanh lý | -                  | -                    | 150.596.718                        | -                    |
| Các khoản thu khác   | 365.757.173        | 4.004.664.311        | 2.214.653.294                      | 8.134.805.825        |
| <b>Cộng</b>          | <b>365.757.173</b> | <b>4.004.664.311</b> | <b>2.365.250.012</b>               | <b>8.134.805.825</b> |

### 7. Chi phí khác

|              | Quý II             |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|--------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|              | Năm nay            | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
|              | VND                | VND                  | VND                                | VND                  |
| Chi phí khác | 119.861.024        | 2.344.435.577        | 167.710.760                        | 2.461.205.292        |
| <b>Cộng</b>  | <b>119.861.024</b> | <b>2.344.435.577</b> | <b>167.710.760</b>                 | <b>2.461.205.292</b> |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **8. Sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Quý II                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
|                               | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước              |
|                               | VND                    | VND                   | VND                                | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.275.167.341          | 7.333.547.687         | 14.594.273.632                     | 18.357.148.557         |
| Chi phí nhân công             | 20.522.704.900         | 17.906.973.873        | 39.379.311.133                     | 34.760.378.472         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 42.644.159.493         | 43.629.809.555        | 85.420.045.040                     | 87.388.079.971         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 9.793.284.872          | 7.655.520.135         | 11.704.029.143                     | 11.055.048.991         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 29.805.423.996         | 13.792.417.970        | 46.963.166.004                     | 25.128.018.306         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>106.040.740.602</b> | <b>90.318.269.220</b> | <b>198.060.824.952</b>             | <b>176.688.674.297</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

|  | Quý II                |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      | Năm nay<br>VND                     | Năm trước<br>VND      |
| Số lỗ chuyển kỳ này                            | -                     | -                     | -                                  | -                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 37.894.578.529        | 42.490.524.138        | 55.426.617.328                     | 52.382.953.768        |
| Các khoản ĐC tăng, giảm LN chịu thuế TNDN      | (24.745.171.079)      | (26.374.076.501)      | (52.597.397.684)                   | (25.307.570.640)      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN  | 3.933.644.921         | 3.289.923.499         | 4.647.574.816                      | 4.356.429.360         |
| + Thuế lao ĐỘNG, BKS không điều hành trực tiếp | 300.000.000           | 240.000.000           | 600.000.000                        | 480.000.000           |
| + Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác            | 3.633.644.921         | 3.049.923.499         | 4.047.574.816                      | 3.876.429.360         |
| - Các khoản ĐC giảm LN chịu thuế TNDN          | 28.678.816.000        | 29.664.000.000        | 57.244.972.500                     | 29.664.000.000        |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia, khác            | 28.678.816.000        | 29.664.000.000        | 57.244.972.500                     | 29.664.000.000        |
| Tổng thu nhập chịu thuế                        | 2.115.289.749         | 16.116.447.637        | 2.829.219.644                      | 27.075.383.128        |
| Tổng thu nhập tính thuế                        | 2.115.289.749         | 16.116.447.637        | 2.829.219.644                      | 27.075.383.128        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 786.728.984           | 1.940.637.114         | 929.514.963                        | 3.239.962.555         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm     | -                     | 1.593.704.080         | -                                  | 2.271.895.377         |
| + Thuế TNDN được miễn, giảm thuộc Công ty      | -                     | 1.593.704.080         | -                                  | 2.271.895.377         |
| Chi phí thuế TNDN trong kỳ                     | 786.728.984           | 250.151.728           | 929.514.963                        | 871.285.872           |
| Chi phí thuế TNDN năm trước                    | -                     | 96.781.306            | -                                  | 96.781.306            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN hiện hành</b>       | <b>37.107.849.545</b> | <b>42.143.591.104</b> | <b>54.497.102.365</b>              | <b>51.414.886.590</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2022 đạt 37 tỷ đồng giảm hơn 5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 12% do một số nguyên nhân như sau:
  - Doanh thu tăng 53 tỷ đồng ( trong đó doanh thu bán thiết bị tăng 50 tỷ đồng)
  - Giá vốn tăng 53 tỷ đồng ( trong đó giá vốn thiết bị tăng 44 tỷ đồng)
  - Chi phí tài chính giảm hơn 6 tỷ đồng do giảm khoản trích lập dự phòng đầu tư Công ty con
  - Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 8 tỷ đồng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **10. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt**

|                                      | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm |                      |
|--------------------------------------|---|----------------------|
|                                      | 2022                                    | 2021                 |
|                                      | VND                                     | VND                  |
| <b>Thành viên Hội Đồng Quản Trị</b>  |   |                      |
| Tân Xuân Hiến                        | 780.000.000                             | 701.333.333          |
| Deepak C.Khanna                      | 180.000.000                             | 180.000.000          |
| Nguyễn Thế Vinh                      | 120.000.000                             | 120.000.000          |
| Đặng Huỳnh Anh Tuấn                  | 120.000.000                             | 41.333.333           |
| Phạm Hồng Dương                      | 120.000.000                             | 41.333.333           |
| Phạm Thị Khuê                        | -                                       | 78.666.667           |
| Nguyễn Thùy Vân                      | 120.000.000                             | 120.000.000          |
| Nguyễn Thùy Vân                      | 120.000.000                             | 120.000.000          |
| <b>Chủ Tịch và ban Tổng Giám Đốc</b> | <b>4.376.503.808</b>                    | <b>3.783.611.250</b> |
| Tân Xuân Hiến                        | 904.073.000                             | 859.044.750          |
| Nguyễn Thái Hà                       | 1.254.287.000                           | 1.202.131.500        |
| Lê Thanh Vinh                        | 988.798.000                             | 949.943.000          |
| Nguyễn Phong Phú                     | 727.542.808                             | 193.455.000          |
| Trần Thị Hồng Thắm                   | 501.803.000                             | 579.037.000          |
|                                      | <b>5.156.503.808</b>                    | <b>4.484.944.583</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong đến thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

| Bên liên quan                                  | Mối quan hệ        | Nội dung              | Số tiền         | VND |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------|-----|
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công             | Cổ đông            | Mua hàng hóa, dịch vụ | 9.522.334.000   |     |
| Công ty CP Thủy Điện Gia Lai                   | CTTV               | CCDV, Khác            | 8.341.659.810   |     |
|  |                    | Chi hộ                | 528.235.878     |     |
|  |                    | Mua hàng hóa, dịch vụ | 115.077.056     |     |
|  |                    | Nhận chuyển nhượng CP | 117.000.000.000 |     |
|  |                    | Lãi trả chậm          | 4.440.547.945   |     |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ Điện Gia Lai    | CTTV               | Chi hộ                | 21.533.349      |     |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai        | CTTV               | Phái thu lợi nhuận    | 900.000.000     |     |
|  |                    | Chi hộ                | 21.527.349      |     |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ           | CTTV               | CCDV, Khác            | 984.520.724     |     |
|  |                    | Lãi cho vay           | 42.109.589      |     |
|  |                    | Mua dịch vụ           | 4.846.536       |     |
|  |                    | Trả nợ vay            | 2.900.000.000   |     |
|  |                    | Chi hộ                | 70.019.869      |     |
| Công ty CP Điện Mặt trời TTC Tây Sơn Bình Định | CTTV               | Thu hồi vốn góp       | 9.604.721       |     |
| Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An          | CTTV               | CCDV, Khác            | 708.120.000     |     |
|  |                    | Cổ tức                | 38.902.816.000  |     |
|  |                    | Chi hộ                | 200.023.480     |     |
|  |                    | Sáp nhập ĐH2          | 371.199.520.000 |     |
| Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn      | CTTV               | CCDV, Khác            | 692.322.000     |     |
|  |                    | Chi hộ                | 335.750.634     |     |
|  |                    | Cổ tức                | 17.442.156.500  |     |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Điện Gió Tiền Giang | CTTV               | Cho vay               | 38.000.000.000  |     |
|  |                    | Lãi cho vay           | 759.178.080     |     |
|  |                    | CCDV, Khác            | 2.509.269.092   |     |
|  |                    | Chi hộ                | 198.981.519     |     |
|  |                    | Trả nợ vay            | 38.000.000.000  |     |
|  |                    | Góp vốn               | 67.160.000.000  |     |
| Công ty CP Năng lượng VPL                      | CTTV               | Chi hộ                | 89.454.000      |     |
|  |                    | CCDV, Khác            | 582.327.714     |     |
|  |                    | Mua hàng hóa, dịch vụ | 500.000         |     |
| Công ty CP Điện gió Ia Bang                    | CTTV               | CCDV, Khác            | 2.466.260.000   |     |
|  |                    | Chi hộ                | 201.758.757     |     |
| CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja     | CTTV               | Cung cấp thiết bị     | 7.777.125.000   |     |
|  |                    | Chi hộ                | 74.616.588      |     |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng tái Tạo Mới Số 1    | CTTV               | Chuyển nhượng CP      | 400.500.000.000 |     |
|  |                    | Góp vốn               | 220.500.000.000 |     |
| Công Ty Cổ Phần Năng Lượng tái Tạo Tiền Giang  | CTTV               | Góp vốn               | 3.400.000.000   |     |
| Tổng công ty Điện Lực Miền Trung               | Bên liên quan khác | Bán điện              | 80.068.886.064  |     |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

|  |                    |                       |                 |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------|
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú                | Bên liên quan khác | CCDV, Khác            | 174.637.600     |
|  |                    | Cho vay               | 151.000.000.000 |
|  |                    | Trả nợ vay            | 110.000.000.000 |
|  |                    | Lãi cho vay           | 6.202.072.214   |
|  |                    | Chi hộ                | 35.538.775      |
| Công ty CP Thành Thành Nam                     | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 2.897.515.557   |
| Công ty CP Năng Lượng TTC                      | Bên liên quan khác | Chi hộ                | 85.799.925      |
| Công ty CP Mía đường TTC Attapeu               | Bên liên quan khác | CCDV, Khác            | 33.360.000      |
| Công ty TNHH DV Quản lý BĐS Sài Gòn Thương Tín | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 12.400.000      |
| CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng      | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 128.833.334     |
| KS Ngọc Lan                                    |                    |                       |                 |
| Công ty CP XNK Tân Định                        | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 950.318.949     |
| Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC               | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 441.794.529     |
| Công ty CP Chè Thành Ngọc                      | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 134.800.000     |
| Công Ty Cổ Phần Y Tế DHA                       | Bên liên quan khác | Mua hàng hóa, dịch vụ | 379.400.000     |

Tại ngày 30/06/2022 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ        | Nội dung             | Số tiền         |
|--|--------------------|----------------------|-----------------|
|  |                    |                      | VND             |
| Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công         | Cổ đông            | Phải trả người bán   | 10.352.567.400  |
| Công ty CP Thủy Điện Gia Lai               | CTTV               | Phải trả khác        | 66.440.547.945  |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và PTNL Gia Lai    | CTTV               | Trả trước người bán  | 120.000.000     |
| Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ       | CTTV               | Phải thu lợi nhuận   | 1.400.000.000   |
| CTCP hợp tác PT Năng lượng tái tạo Vi - Ja | CTTV               | Phải thu khách hàng  | 8.549.881.933   |
| Công ty CP Nhà máy điện mặt trời Trúc Sơn  | CTTV               | Phải thu cổ tức      | 14.429.640.497  |
| Công ty CP Điện gió Ia Bang                | CTTV               | Phải thu khách hàng  | 413.780.400     |
|  |                    | Phải thu khác        | 87.884.400      |
| Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An      | CTTV               | Phải thu cổ tức      | 27.778.816.000  |
| Tổng công ty Điện Lực Miền Trung           | Bên liên quan khác | Phải thu tiền điện   | 21.762.974.633  |
| Công ty CP Thủy Điện Trường Phú            | Bên liên quan khác | Phải thu khách hàng  | 65.340.000      |
|  |                    | Phải thu gốc cho vay | 128.175.900.000 |
|  |                    | Phải thu lãi vay     | 7.053.529.976   |
| Công ty CP Biên Hòa - Thành Long           | Bên liên quan khác | Người mua trả trước  | 1.000.000.000   |
| Công ty CP Thành Thành Nam                 | Bên liên quan khác | Đặt cọc              | 498.204.382     |
| CN CTCP du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng  | Bên liên quan khác | Phải trả người bán   | 66.000.000      |
| KS Ngọc Lan                                |                    |                      |                 |
| Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC           | Bên liên quan khác | Phải trả người bán   | 170.280.000     |

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **VII. Những thông tin khác**

#### **1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

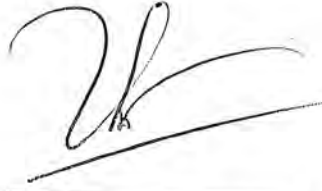
Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

#### **2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh soát xét sáu tháng đầu năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH PwC Việt Nam.



Trần Anh Tú  
Người lập biểu



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Gia Lai, ngày 29 tháng 07 năm 2022